

Số: 73/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán năm 2026;

Xét Tờ trình số 378/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 136/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- | | | |
|---------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước | : | 27.870.900 triệu đồng |
| Trong đó: | | |
| a. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | : | 506.000 triệu đồng |
| b. Thu từ nội địa | : | 27.082.000 triệu đồng |

Trong đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	390.000 triệu đồng
c. Thu vay bù đắp bội chi	:	262.900 triệu đồng
d. Thu viện trợ	:	20.000 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương : **45.122.058 triệu đồng**

Bao gồm:

a. Chi đầu tư phát triển	:	12.087.800 triệu đồng
b. Chi thường xuyên	:	25.625.233 triệu đồng
c. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	:	2.760 triệu đồng
d. Dự phòng chi	:	764.724 triệu đồng
đ. Chi trả nợ lãi, phí vay	:	44.600 triệu đồng
e. Chi từ nguồn thu viện trợ	:	20.000 triệu đồng
g. Chi theo mục tiêu	:	6.576.941 triệu đồng

3. Kế hoạch chi trả nợ vay : **64.200 triệu đồng**

(Kèm theo Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	27.870.900
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	27.082.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	506.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	262.900
4	Thu viện trợ	20.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	45.122.058
I	Các khoản thu cân đối NSDP	23.982.100
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.182.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	11.410.100
3	Thu xổ số kiến thiết	390.000
II	Thu vay bù đắp bội chi	262.900
III	Thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	744.536
IV	Thu viện trợ	20.000
V	Ngân sách Trung ương bổ sung	20.112.522
1	Bổ sung cân đối ổn định	11.667.694
2	Bổ sung có mục tiêu	6.576.941
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	1.867.887
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	45.122.058
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	38.525.117
1	Chi đầu tư phát triển	12.087.800
2	Chi thường xuyên	25.625.233
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760
5	Dự phòng ngân sách	764.724
II	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
III	Chi từ nguồn thu viện trợ	20.000
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và chi theo mục tiêu	6.576.941
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	6.576.941
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	262.900
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	327.100
1	Vay bù đắp bội chi	262.900
2	Vay trả nợ gốc	64.200
E	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	64.200
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Ngân sách địa phương	52.097
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh	
b	Tiền sử dụng đất	52.097
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.103

78

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2026	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	27.870.900	24.265.000
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	506.000	
1. Thuế giá trị gia tăng	391.300	
2. Thuế xuất khẩu	86.900	
3. Thuế nhập khẩu	27.000	
4. Thuế bảo vệ môi trường	300	
5. Thu phí và lệ phí	500	
6. Thu khác		
II. THU NỘI ĐỊA	27.082.000	23.982.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i>	<i>15.260.000</i>	<i>13.870.100</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.373.000	1.373.000
- Thuế giá trị gia tăng	752.000	752.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.000	225.000
- Thuế tài nguyên	396.000	396.000
2. Thu từ DNNN địa phương	180.000	180.000
- Thuế giá trị gia tăng	106.000	106.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.500	64.500
- Thuế tài nguyên	9.500	9.500
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	570.000	562.000
- Thuế giá trị gia tăng	93.800	93.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	475.000	467.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.877.000	5.877.000
- Thuế giá trị gia tăng	4.048.200	4.048.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.500	1.135.500
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	274.800	274.800
- Thuế tài nguyên	418.500	418.500
5. Lệ phí trước bạ	850.000	850.000
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000	42.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	1.490.000	1.490.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	700.000
- Số thu NSTW hưởng 100%	500.000	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP	700.000	700.000
9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	360.000	205.000
- Phí, lệ phí trung ương	155.000	
- Phí, lệ phí địa phương	205.000	205.000
Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản		
+ Lệ phí môn bài		
+ Các loại phí, lệ phí còn lại		
10. Tiền sử dụng đất	11.400.000	9.690.000

Nội dung thu	Dự toán năm 2026	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000.000	1.700.000
- Thu tiền 01 lần	1.750.000	1.487.500
- Thu tiền hàng năm	250.000	212.500
12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	23.000	23.000
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	103.100
- Trung ương cấp phép	67.000	20.100
- Địa phương cấp phép	83.000	83.000
14. Thu NSNN xã, phường	112.900	112.900
15. Thu khác ngân sách tỉnh cân đối	1.032.000	652.000
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông		
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện		
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	652.000	652.000
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	32.000	32.000
- Thu NSTW hưởng 100%		
- Thu địa phương hưởng 100%	32.000	32.000
17. Thu xổ số kiến thiết	390.000	390.000
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống		
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)		
III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI	262.900	262.900
IV. THU VIỆN TRỢ	20.000	20.000
<u>B- THU CHUYỂN NGUỒN CCTL CÒN DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</u>	<u>744.536</u>	<u>744.536</u>
<u>C - THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU</u>	<u>20.112.522</u>	<u>20.112.522</u>
1. Bổ sung cân đối ổn định	11.667.694	11.667.694
2. Bổ sung có mục tiêu	6.576.941	6.576.941
3. Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	1.867.887	1.867.887
<u>D- TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>		<u>45.122.058</u>
I. CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		23.982.100
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%		12.182.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		11.410.100
3. Thu xổ số kiến thiết		390.000
II. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI		262.900
III. THU CHUYỂN NGUỒN		744.536
IV. THU VIỆN TRỢ		20.000
V. NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG		20.112.522
1. Bổ sung cân đối ổn định		11.667.694
2. Bổ sung có mục tiêu		6.576.941
3. Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định		1.867.887

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	Trong đó:	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I->VIII)	45.122.058	23.738.769	21.383.289
I. Chi đầu tư phát triển:	12.087.800	9.910.630	2.177.170
1. Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	1.718.900	1.203.230	515.670
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.690.000	8.028.500	1.661.500
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	390.000	390.000	
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	262.900	262.900	
5. Chi từ nguồn vốn khác	26.000	26.000	
II. Chi thường xuyên:	25.625.233	9.777.927	15.847.306
1. Chi sự nghiệp kinh tế	2.020.707	1.154.172	866.535
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	604.253	435.237	169.016
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.772.407	1.950.192	9.822.215
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.773.014	2.773.014	
5. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	474.741	454.491	20.250
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	416.526	333.501	83.025
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	133.892	97.772	36.120
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	165.382	125.982	39.400
9. Chi bảo đảm xã hội	1.666.172	454.693	1.211.479
10. Chi quản lý hành chính	4.375.449	1.349.108	3.026.341
11. Chi an ninh	350.046	130.381	219.665
12. Chi quốc phòng	698.457	412.266	286.191
13. Chi khác ngân sách	174.187	107.118	67.069
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	
IV. Dự phòng	764.724	445.190	319.534
V. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	44.600	44.600	
VI. Chi từ nguồn thu viện trợ	20.000	20.000	
VII. Chi theo mục tiêu	6.576.941	3.537.662	3.039.279
1. Chương trình mục tiêu quốc gia			
2. Chi theo chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách	6.576.941	3.537.662	3.039.279

78

**PHƯƠNG ÁN BỘI CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	19.412.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	262.900
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	875.678
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4,5</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	875.678
II	Trả nợ gốc vay trong năm (*)	64.200
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	64.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	64.200
2	Nguồn trả nợ	64.200
-	Từ nguồn vay	
-	Bội thu ngân sách địa phương	52.097
-	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.103
III	Tổng mức vay trong năm	327.100
1	Theo mục đích vay	327.100
-	Vay bù đắp bội chi	262.900
-	Vay trả nợ gốc	64.200
2	Theo nguồn vay	327.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	327.100
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.138.578
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>5,9</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.138.578
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	44.600

Ghi chú:

(*): Bao gồm hoàn trả gốc vay 07 dự án (Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải; Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án TP Quy Nhơn; Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập - tỉnh Bình Định; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập - tỉnh Gia Lai; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai; Chương trình “Mở rộng quy mô Vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”) là 52.097 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương và trả nợ gốc vay Dự án Năng lượng nông thôn II là 12.103 triệu đồng từ nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay.

DỰ TOÁN CHI THEO MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số bổ sung từ ngân sách trung ương	Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và xã phường	Số còn lại giao UBND tỉnh phân bổ trong năm	Ghi chú
A	B	1	2	3=1-2	
	TỔNG CỘNG	6.576.941	5.719.645	857.296	
A	Vốn đầu tư	1.120.931	1.120.931	-	
1	Vốn trong nước	665.383	665.383	-	
2	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	-	
B	Vốn sự nghiệp	5.456.010	4.598.714	857.296	
I	Vốn ngoài nước	19.858	-	19.858	
II	Vốn trong nước	5.436.152	4.598.714	837.438	
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	39.961	39.961	-	
-	Sở Công Thương	-	39.961	-	Chi hành chính
2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	1.687.583	1.479.140	208.443	
-	Sở Nội vụ	-	37.217	-	Chi đảm bảo xã hội
-	Xã, phường	-	1.441.923	-	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	427.264	427.264	-	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	427.264	-	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	2.809.558	2.183.063	626.495	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	-	635.734	-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình
-	Xã, phường	-	1.547.329	-	
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	50.027	50.027	-	
-	Xã, phường	-	50.027	-	
6	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia	2.177	2.177	-	
-	Sở Ngoại vụ	-	2.177	-	Chi Quốc phòng
7	Vốn dự bị động viên	50.000	50.000	-	
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	50.000	-	Chi Quốc phòng
8	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.500	-	2.500	
9	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.449	30.449	-	
-	Ban An toàn giao thông tỉnh	-	30.449	-	Chi sự nghiệp kinh tế
10	Kinh phí sử dụng đường bộ	336.633	336.633	-	
-	Sở Xây dựng	-	336.633	-	Chi sự nghiệp kinh tế



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Quốc phòng	Chi khác
	<u>TỔNG CỘNG</u>	9.777.927	1.154.172	435.237	1.950.192	454.491	333.501	97.772	125.982	2.773.014	454.693	1.349.108	130.381	412.266	107.118
1	Văn phòng Tỉnh ủy	212.361	-	-	13	-	-	-	-	-	-	212.348	-	-	-
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42.325	-	-	45	-	-	-	-	-	-	42.280	-	-	-
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.081	-	-	30	-	3.923	-	-	-	-	101.128	-	-	-
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	37.344	-	445	403	-	-	-	-	-	-	36.496	-	-	-
5	Công an tỉnh	191.120	-	-	3.000	87.739	-	-	-	-	-	-	100.381	-	-
6	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	273.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	273.735	-
7	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	70.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.000	-
8	Sở Tư pháp	40.362	16.757	-	245	-	-	-	-	-	-	23.360	-	-	-
9	Sở Công Thương	47.491	19.375	76	695	-	2.500	-	-	-	-	24.845	-	-	-
10	Sở Khoa học và Công nghệ	169.525	-	-	602	144.620	-	-	-	-	-	24.303	-	-	-
11	Sở Tài chính	85.735	16.680	-	426	-	-	-	-	-	-	68.629	-	-	-
12	Sở Xây dựng	588.828	307.521	250.000	713	-	-	-	-	-	-	30.594	-	-	-
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.850.391	-	549	1.707.586	117.890	-	-	-	-	-	24.366	-	-	-
14	Sở Y tế	1.697.520	-	-	1.211	1.779	-	-	-	1.580.230	83.784	30.516	-	-	-
15	Sở Nội vụ	129.782	10.846	-	6.336	-	-	-	-	-	52.927	59.673	-	-	-
16	Sở Ngoại vụ	17.175	-	-	505	-	-	-	-	-	-	16.670	-	-	-
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	376.115	20.587	-	409	10.000	209.550	-	110.982	-	-	24.587	-	-	-
18	Sở Nông nghiệp và Môi trường	599.581	291.450	27.575	816	38.000	-	-	-	-	-	241.740	-	-	-
19	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.821	-	-	39	-	-	-	-	-	-	22.782	-	-	-
20	Thanh tra tỉnh	61.094	-	-	289	-	-	-	-	-	-	60.805	-	-	-
21	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	72.108	36.908	950	915	13.786	-	-	-	-	-	19.549	-	-	-
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	16.205	-	800	500	-	-	-	-	-	-	14.905	-	-	-
23	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	37.860	-	609	1.019	-	10.098	-	-	-	-	26.134	-	-	-
24	Hội Nông dân tỉnh	15.030	-	1.120	400	-	-	-	-	-	-	13.510	-	-	-
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10.729	-	388	-	-	-	-	-	-	-	10.341	-	-	-
26	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	48.535	-	-	48.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường Cao đẳng Y tế	26.559	-	-	26.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường Cao đẳng Gia Lai	47.582	-	-	47.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Quốc phòng	Chi khác
	TỔNG CỘNG	9.777.927	1.154.172	435.237	1.950.192	454.491	333.501	97.772	125.982	2.773.014	454.693	1.349.108	130.381	412.266	107.118
29	Trường Chính trị	24.653	-	-	24.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Báo và Phát thanh Truyền hình	185.202	-	-	-	-	92.430	92.772	-	-	-	-	-	-	-
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	11.265	11.265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	20.128	-	-	-	20.128	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.069	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.069	-	-	-
34	Liên minh các Hợp tác xã	8.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.540	-	-	-
35	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	7.904	-	-	-	2.899	-	-	-	-	-	5.005	-	-	-
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	1.494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.494	-	-	-
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8.749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.749	-	-	-
38	Hội Nhà báo tỉnh	4.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.043	-	-	-
39	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	6.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.995	-	-	-
40	Hội Luật gia tỉnh	724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	724	-	-	-
41	Hội Người mù tỉnh	2.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.113	-	-	-
42	Hội Đồng y tỉnh	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-
43	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.644	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.644	-	-	-
44	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.404	-	-	-
45	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.857	-	-	-
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.691	-	-	-
47	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250	-	-	-
48	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.142	-	-	-
49	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	676	-	-	-
50	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	619	168	-	-	-	-	-	-	-	-	451	-	-	-
51	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	9.000	-	-	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	1.186.948	-	-	-	-	-	-	-	1.129.912	57.036	-	-	-	-
53	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650	-	-	-
54	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	8.198	7.198	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900	-	-	-
56	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026 (1)	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Quốc phòng	Chi khác
	TỔNG CỘNG	9.777.927	1.154.172	435.237	1.950.192	454.491	333.501	97.772	125.982	2.773.014	454.693	1.349.108	130.381	412.266	107.118
57	Kinh phí thực hiện các chính sách được cấp thẩm quyền ban hành (2)	367.579	153.917	-	-	-	-	-	-	-	213.662	-	-	-	-
-	Chi cấp bù thủy lợi phí	110.238	110.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	213.662	-	-	-	-	-	-	-	-	213.662	-	-	-	-
-	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	43.679	43.679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Chi khác ngân sách	180.795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-	30.795
-	Kinh phí bầu cử	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-
-	Mua dịch vụ xe buýt	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000
-	Hỗ trợ Thống kê tỉnh	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500
-	Hỗ trợ Thuế tỉnh (3)	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500
-	Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700
-	Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700
-	Hỗ trợ Trung đoàn 925	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700
-	Thi hành án dân sự tỉnh	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95
-	Hỗ trợ học bổng hàng năm cho sinh viên Lào	6.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.600
59	Khoản chi chờ phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách của tỉnh và nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền (4)	827.001	250.000	152.725	76.666	7.650	15.000	5.000	15.000	62.872	47.284	14.950	30.000	73.531	76.323

Ghi chú:

(1): Bao gồm kinh phí: tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 theo quy định, UBND tỉnh giao chi tiết số tiết kiệm 10% chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện

(2): Giao UBND tỉnh quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị và ngân sách các xã, phường để thực hiện theo thực tế phát sinh nhưng không vượt tổng mức dự toán nêu trên.

(3): Hỗ trợ trả thưởng chương trình hóa đơn may mắn

(4): Giao UBND tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025

78

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng thu NSNN phát sinh	Bao gồm:											
			Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý			Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường đầu tư; thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Phí, lệ phí xã, phường thu theo quy định	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	Trong đó Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích
			Tổng số	Thuế GTGT	Thuế TNDN									
	Tổng số	6.309.336	2.123.402	1.782.202	341.200	850.000	100	42.000	134.500	1.828.000	1.202.000	16.434	112.900	58.195
1	Phường Quy Nhơn	519.177	255.016	197.169	57.847	64.200	-	9.500	15.690	160.000	10.000	748	4.023	-
2	Phường Quy Nhơn Đông	277.487	75.045	54.137	20.908	44.500	-	2.102	3.150	140.000	8.000	671	4.019	142
3	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	39.366	34.003	5.363	9.450	-	818	1.210	60.000	8.000	155	628	250
4	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	208.354	167.634	40.720	51.000	-	6.849	6.630	10.000	5.000	832	5.925	-
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	59.089	52.437	6.652	25.430	-	2.731	2.310	130.000	10.000	234	3.654	286
6	Xã Nhơn Châu	217	130	120	10	20	-	-	10	-	-	2	55	-
7	Phường Bình Định	140.520	68.750	51.650	17.100	16.370	-	870	2.260	10.000	38.000	79	4.191	2.316
8	Phường An Nhơn	181.176	28.690	23.800	4.890	8.060	-	480	1.750	100.000	38.000	150	4.046	2.283
9	Phường An Nhơn Đông	169.003	21.270	16.520	4.750	6.170	-	140	410	100.000	40.000	36	977	849
10	Xã An Nhơn Tây	53.143	21.275	14.775	6.500	4.180	-	160	200	8.000	18.000	18	1.310	1.175
11	Phường An Nhơn Nam	85.444	37.505	27.825	9.680	6.770	-	330	530	25.000	13.000	46	2.263	1.659
12	Phường An Nhơn Bắc	54.544	16.015	12.155	3.860	4.130	-	120	450	11.000	18.000	54	4.775	4.283
13	Phường Bồng Sơn	100.747	30.250	27.400	2.850	8.730	-	650	2.330	50.000	8.000	96	691	624
14	Phường Hoài Nhơn	76.072	15.700	14.200	1.500	6.900	-	210	850	11.000	40.000	136	1.276	784
15	Phường Tam Quan	101.443	22.200	19.800	2.400	4.600	-	340	1.550	40.000	32.000	162	591	412
16	Phường Hoài Nhơn Đông	46.182	11.100	9.100	2.000	4.800	-	100	800	-	28.000	187	1.195	370
17	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	17.500	14.600	2.900	3.500	-	100	550	17.000	3.000	100	956	725
18	Phường Hoài Nhơn Nam	45.521	11.650	10.800	850	5.600	-	190	650	-	23.000	96	4.335	818
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	42.000	34.100	7.900	5.000	-	230	1.500	20.000	28.000	245	1.748	1.177
20	Xã Phù Cát	84.997	32.580	28.400	4.180	9.300	-	300	1.280	30.000	10.000	235	1.302	1.014
21	Xã Xuân An	21.399	5.570	5.250	320	2.600	-	10	130	-	12.000	63	1.026	1.001
22	Xã Ngõ Mây	25.602	3.100	2.900	200	4.300	-	30	50	10.000	7.000	37	1.085	987
23	Xã Cát tiến	127.246	12.000	11.500	500	7.800	-	82	250	50.000	55.000	120	1.994	1.089
24	Xã Đê Gi	147.220	12.800	11.700	1.100	5.600	-	60	350	60.000	65.000	-	3.410	3.274
25	Xã Hòa Hội	29.195	9.550	8.650	900	4.500	-	40	330	-	13.000	44	1.731	1.648
26	Xã Hội Sơn	9.617	2.200	2.150	50	1.500	-	13	30	-	5.000	33	841	658
27	Xã Phù Mỹ	143.537	29.690	27.490	2.200	8.200	-	70	1.250	70.000	33.000	101	1.226	27
28	Xã An Lương	32.403	5.900	5.000	900	2.900	-	30	400	-	22.000	100	1.073	747
29	Xã Bình Dương	46.730	7.300	6.600	700	6.200	-	35	450	-	32.000	150	595	152
30	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	3.280	2.680	600	2.800	-	20	240	-	31.000	125	507	66
31	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	3.350	2.900	450	2.000	-	20	100	17.000	8.000	55	612	-
32	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	13.380	12.380	1.000	4.500	-	25	190	-	30.000	105	443	-
33	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	2.200	2.100	100	4.700	-	15	150	2.000	10.000	131	410	-
34	Xã Tuy Phước	243.022	78.205	66.585	11.620	20.435	-	750	4.750	100.000	35.000	245	3.637	2.998
35	Xã Tuy Phước Đông	102.581	23.335	21.635	1.700	10.150	-	150	1.250	30.000	31.000	256	6.440	5.602
36	Xã Tuy Phước Tây	72.521	28.150	23.950	4.200	6.080	-	230	1.230	18.000	18.000	105	726	315
37	Xã Tuy Phước Bắc	75.929	17.435	16.435	1.000	5.175	-	70	530	16.000	33.000	195	3.524	2.627
38	Xã Tây Sơn	105.447	35.800	32.900	2.900	10.500	-	500	1.890	25.000	27.000	170	4.587	3.524
39	Xã Bình Khê	59.878	6.760	5.760	1.000	2.300	-	50	130	28.000	21.000	79	1.559	1.487
40	Xã Bình Phú	28.492	4.300	4.100	200	2.100	-	50	50	2.000	19.000	74	918	878
41	Xã Bình Hiệp	26.283	5.600	5.100	500	2.200	-	35	50	-	16.000	62	2.336	2.216
42	Xã Bình An	46.389	7.100	6.600	500	3.000	-	50	150	20.000	13.000	89	3.000	2.878
43	Xã Hoài Ân	43.825	10.805	9.705	1.100	5.200	-	80	650	22.000	2.000	133	2.957	2.246
44	Xã Ân Tường	10.402	3.450	3.050	400	2.250	-	-	80	-	3.000	60	1.562	1.553
45	Xã Kim Sơn	4.089	845	745	100	1.500	-	-	130	-	1.000	65	549	410
46	Xã Vạn Đức	27.738	2.750	2.300	450	1.870	-	-	50	21.000	1.000	70	998	699
47	Xã Ân Hào	5.482	2.300	2.200	100	1.550	-	-	50	-	1.000	84	498	480
48	Xã Văn Canh	18.040	5.750	4.950	800	2.310	-	-	330	9.000	500	69	81	-
49	Xã Canh Vinh	17.949	7.120	6.120	1.000	5.630	-	-	310	-	4.000	39	850	96
50	Xã Canh Liên	245	200	200	-	40	-	-	-	-	-	5	-	-
51	Xã Vĩnh Thanh	22.355	8.600	7.900	700	2.200	-	15	450	9.000	2.000	67	23	10
52	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	1.300	1.100	200	900	-	-	50	-	2.000	55	291	289
53	Xã Vĩnh Quang	3.169	1.230	1.030	200	670	-	50	20	-	1.000	42	157	146
54	Xã Vĩnh Sơn	15.363	15.010	14.010	1.000	330	-	-	10	-	-	13	-	-
55	Xã Ân Hòa	16.352	9.520	7.750	1.770	2.200	-	-	230	3.000	1.000	110	292	131
56	Xã Ân Lão	21.060	5.830	5.450	380	2.200	-	-	180	11.000	1.500	110	240	71
57	Xã Ân Vinh	1.105	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	65	40	-
58	Xã Ân Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Phường Pleiku	299.089	139.429	113.143	26.286	46.510	8	2.710	11.900	82.000	15.000	925	607	-
60	Phường Hội Phú	183.297	57.817	49.924	7.893	33.000	6	1.300	4.740	81.000	4.000	384	1.050	-
61	Phường Thống Nhất	116.053	42.505	35.424	7.081	27.880	10	1.320	4.460	35.000	4.000	379	499	-
62	Phường Diên Hồng	165.261	95.921	85.393	10.528	29.000	19	2.200	10.400	17.000	8.000	604	2.117	-
63	Phường An Phú	83.860	36.249	16.018	20.231	21.000	32	390	2.010	-	23.000	318	861	-
64	Xã Biển Hồ	44.910	6.595	5.836	759	14.200	8	160	1.420	17.000	5.000	143	384	-
65	Xã Gào	14.021	1.841	1.538	303	8.745	17	122	170	-	3.000	24	102	-
66	Xã Đak Đoa	55.082	14.890	13.820	1.070	15.300	-	577	2.040	-	22.000	87	188	-
67	Xã Kon Gang	11.805	2.929	2.849	80	4.900	-	38	500	-	3.000	91	347	-
68	Xã Ia Bàng	15.616	5.820	5.450	370	5.500	-	40	630	-	3.500	62	64	-

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng thu NSNN phát sinh	Bao gồm:											
			Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý			Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình đầu tư; thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Phí, lệ phí xã, phường thu theo quy định	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	Trong đó Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích
			Tổng số	Trong đó:										
				Thuế GTGT	Thuế TNDN									
69	Xã KĐang	8.647	1.410	1.250	160	5.600	-	40	500	-	1.000	38	59	-
70	Xã Đak Somei	2.557	252	232	20	1.800	-	5	120	-	200	12	168	-
71	Xã Mang Yang	49.329	7.030	6.380	650	10.640	-	170	1.740	25.000	4.000	176	573	-
72	Xã Lơ Pang	14.037	590	575	15	1.050	-	6	220	-	12.000	15	156	-
73	Xã Kon Chiêng	1.350	155	155	-	600	-	4	60	-	500	21	10	-
74	Xã Hra	3.396	965	940	25	1.650	-	13	240	-	500	22	6	-
75	Xã Ayun	1.445	460	450	10	460	-	7	150	-	300	47	21	-
76	Phường An Khê	82.182	22.566	20.966	1.600	11.240	-	1.167	4.700	35.000	7.000	194	315	10
77	Phường An Bình	34.761	12.271	11.171	1.100	5.690	-	178	1.350	12.000	3.000	153	119	108
78	Xã Cửu An	11.322	6.490	5.390	1.100	1.420	-	26	280	-	3.000	64	42	13
79	Xã Kbang	25.644	12.830	11.380	1.450	5.160	-	150	2.080	-	5.000	354	70	-
80	Xã Kông Bơ La	3.318	1.071	1.046	25	1.000	-	9	350	-	700	111	77	-
81	Xã Tô Tung	1.426	300	295	5	620	-	1	120	-	300	49	36	-
82	Xã Krong	195	48	48	-	80	-	-	10	-	-	28	29	-
83	Xã Sơn Lang	4.221	614	564	50	2.300	-	3	200	-	1.000	66	38	-
84	Xã Đak Rong	8.882	8.215	7.445	770	190	-	1	120	-	300	17	39	-
85	Xã Kông Chro	15.041	6.645	6.345	300	3.810	-	57	900	-	3.500	88	41	-
86	Xã Ya Ma	3.378	2.132	2.032	100	180	-	16	260	-	700	36	54	-
87	Xã Chư Krey	2.323	233	233	-	950	-	3	120	-	1.000	14	3	-
88	Xã SRô	784	386	386	-	110	-	-	160	-	100	25	3	-
89	Xã Đăk Song	634	310	310	-	60	-	-	160	-	100	4	-	-
90	Xã Chơ Long	1.375	364	364	-	520	-	-	130	-	300	32	29	-
91	Xã Chư Sê	69.532	36.940	34.330	2.610	17.660	-	610	3.670	-	10.000	305	347	-
92	Xã Bờ Ngoong	14.654	1.235	1.140	95	4.000	-	40	270	8.000	1.000	29	80	-
93	Xã Ia Ko	6.365	1.575	1.500	75	3.300	-	20	450	-	800	139	81	-
94	Xã Al Bâ	2.744	500	445	55	1.000	-	10	190	-	1.000	15	29	-
95	Xã Chư Prông	38.043	9.170	8.600	570	9.400	-	50	1.700	11.000	6.500	90	133	-
96	Xã Bàu Cạn	11.208	4.800	3.300	1.500	5.450	-	150	500	-	200	72	36	-
97	Xã Ia Boóng	6.103	3.030	2.800	230	2.600	-	20	200	-	200	40	13	-
98	Xã Ia Lâu	2.515	1.310	1.300	10	700	-	-	200	-	200	69	36	-
99	Xã Ia Pia	3.356	530	480	50	2.300	-	20	180	-	200	58	68	-
100	Xã Ia Tôt	10.926	7.500	7.100	400	2.700	-	30	400	-	200	64	32	-
101	Xã Ia Pùch	3.943	3.420	3.420	-	250	-	-	50	-	200	1	22	-
102	Xã Ia Mơ	1.099	300	300	-	340	-	-	50	-	300	1	18	-
103	Phường Ayun Pa	32.828	9.210	8.250	960	6.200	-	320	1.790	13.000	2.000	104	204	64
104	Xã Ia Rbôl	2.290	640	630	10	500	-	15	80	-	1.000	29	26	16
105	Xã Ia Sao	2.503	760	700	60	400	-	20	40	-	1.000	27	256	239
106	Xã Phú Túc	31.942	11.230	10.680	550	6.000	-	110	1.450	-	12.000	532	620	-
107	Xã Ia Dreh	2.796	230	230	-	800	-	20	100	-	1.500	38	108	8
108	Xã Ia Rsaï	7.436	2.100	1.850	250	1.900	-	10	230	-	3.000	121	75	-
109	Xã Uar	6.076	1.470	1.430	40	2.150	-	5	230	-	1.800	112	309	62
110	Xã Đúc Cơ	59.605	17.510	16.820	690	7.500	-	20	1.350	-	33.000	144	81	-
111	Xã Ia Đok	3.114	860	860	-	1.500	-	-	130	-	500	102	22	-
112	Xã Ia Krêl	9.099	2.300	2.000	300	4.300	-	-	350	-	2.000	68	81	-
113	Xã Ia Pnôn	1.021	70	70	-	560	-	-	40	-	300	18	33	-
114	Xã Ia Dom	8.372	3.700	3.650	50	2.000	-	-	100	-	2.500	30	42	-
115	Xã Ia Nan	5.787	3.300	3.300	-	1.400	-	10	50	-	1.000	10	17	-
116	Xã Ia Grai	25.234	5.003	4.900	103	3.500	-	69	650	13.000	2.000	101	911	-
117	Xã Ia Krâi	10.304	4.687	4.404	283	3.000	-	70	400	-	2.000	62	85	-
118	Xã Ia Hrug	69.496	38.828	37.513	1.315	9.200	-	250	760	-	20.000	117	341	-
119	Xã Ia Chia	1.522	301	249	52	980	-	-	90	-	100	39	12	-
120	Xã Ia O	2.006	548	432	116	1.000	-	28	70	-	300	30	30	-
121	Xã Ia Ly	5.029	734	400	334	3.235	-	100	170	-	700	43	47	-
122	Xã Chư Păh	29.095	5.113	4.304	809	10.000	-	250	400	10.000	3.000	127	205	-
123	Xã Ia Khuol	9.278	2.664	2.608	56	4.450	-	10	100	-	2.000	33	21	-
124	Xã Ia Phi	6.212	766	715	51	3.300	-	21	260	-	1.500	52	313	-
125	Xã Pờ Tô	4.092	1.390	1.340	50	1.150	-	-	270	-	1.000	79	203	-
126	Xã Ia Pa	10.930	5.910	5.490	420	2.500	-	10	350	-	2.000	104	56	-
127	Xã Ia Tul	3.297	720	660	60	800	-	5	200	-	1.500	60	12	-
128	Xã Đak Pơ	14.051	3.830	3.730	100	2.870	-	70	530	5.000	1.000	352	399	14
129	Xã Ya Hôi	19.224	15.795	15.195	600	700	-	19	130	-	2.500	30	50	-
130	Xã Phú Thiện	27.479	4.650	4.500	150	7.700	-	80	1.340	11.000	2.000	230	479	30
131	Xã Chư A Thai	5.875	1.430	1.400	30	1.800	-	35	230	-	2.000	145	235	28
132	Xã Ia Hiao	4.479	760	740	20	1.600	-	20	290	-	1.500	122	187	131
133	Xã Chư Puh	18.819	4.810	4.400	410	3.520	-	50	700	8.000	1.500	138	101	-
134	Xã Ia Le	6.083	2.570	2.535	35	2.000	-	5	420	-	1.000	15	73	-
135	Xã Ia Hru	10.937	4.670	2.650	2.020	3.520	-	15	500	-	2.000	146	86	78

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Bao gồm							Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên					
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
	Tổng số	21.383.289	2.177.170	515.670	1.661.500	13.480.032	8.867.850	20.250	319.534	5.406.553	
1	Phường Quy Nhơn	560.365	70.199	5.699	64.500	289.033	221.385	150	7.331	193.802	
2	Phường Quy Nhơn Đông	222.851	59.050	3.250	55.800	102.398	67.999	150	3.295	58.108	
3	Phường Quy Nhơn Tây	130.887	30.605	2.805	27.800	64.877	37.685	150	1.949	33.456	
4	Phường Quy Nhơn Nam	321.009	11.950	4.200	7.750	179.261	131.582	150	3.902	125.896	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	211.878	57.406	3.406	54.000	98.457	64.490	150	3.181	52.834	
6	Xã Nhơn Châu	28.593	3.072	3.072	-	20.662	5.983	150	484	4.375	
7	Phường Bình Định	251.397	39.050	3.250	35.800	123.972	85.367	150	3.327	85.048	
8	Phường An Nhơn	277.275	70.929	3.629	67.300	121.429	82.082	150	3.926	80.991	
9	Phường An Nhơn Đông	187.721	71.753	2.753	69.000	70.668	43.521	150	2.907	42.393	
10	Xã An Nhơn Tây	117.468	21.046	2.946	18.100	62.004	37.124	150	1.695	32.723	
11	Phường An Nhơn Nam	157.673	23.117	3.317	19.800	79.972	52.325	150	2.104	52.480	
12	Phường An Nhơn Bắc	196.571	22.949	3.799	19.150	102.124	66.954	150	2.553	68.945	
13	Phường Bồng Sơn	227.972	27.773	3.473	24.300	122.235	83.091	150	3.061	74.903	
14	Phường Hoài Nhơn	298.434	41.360	3.510	37.850	125.542	84.394	150	3.406	128.126	
15	Phường Tam Quan	227.973	44.153	2.953	41.200	85.400	57.077	150	2.644	95.776	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	269.997	27.302	3.502	23.800	126.712	84.302	150	3.143	112.840	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	176.722	11.847	3.347	8.500	76.289	48.368	150	1.799	86.787	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	167.572	22.652	3.102	19.550	83.469	51.707	150	2.166	59.285	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	312.644	34.421	3.621	30.800	133.681	90.605	150	3.431	141.111	
20	Xã Phù Cát	247.917	22.681	3.681	19.000	153.771	111.021	150	3.601	67.864	
21	Xã Xuân An	144.826	13.643	3.443	10.200	85.476	54.843	150	2.023	43.684	
22	Xã Ngô Mỹ	139.646	12.975	3.525	9.450	79.600	52.977	150	1.889	45.182	
23	Xã Cát tiến	225.132	67.493	3.243	64.250	112.898	79.601	150	3.681	41.060	
24	Xã Đề Gi	292.704	79.901	3.651	76.250	140.762	100.400	150	4.503	67.538	
25	Xã Hòa Hội	149.791	14.189	3.139	11.050	77.606	46.695	150	1.873	56.123	
26	Xã Hội Sơn	89.674	7.701	3.451	4.250	56.876	35.594	150	1.318	23.779	
27	Xã Phù Mỹ	213.063	55.689	3.139	52.550	102.087	64.468	150	3.220	52.067	
28	Xã An Lương	205.125	22.210	3.510	18.700	117.265	78.731	150	2.846	62.804	
29	Xã Bình Dương	179.731	30.406	3.206	27.200	93.951	63.099	150	2.538	52.836	
30	Xã Phù Mỹ Đông	238.412	29.778	3.428	26.350	131.233	87.510	150	3.286	74.115	
31	Xã Phù Mỹ Tây	110.673	16.037	3.287	12.750	59.108	33.316	150	1.534	33.994	
32	Xã Phù Mỹ Nam	187.543	29.025	3.525	25.500	77.455	43.992	150	2.173	78.890	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	196.575	12.747	3.547	9.200	104.303	69.746	150	2.389	77.136	
34	Xã Tuy Phước	370.191	69.202	4.452	64.750	204.362	144.610	150	5.583	91.044	
35	Xã Tuy Phước Đông	263.638	41.258	4.408	36.850	148.461	102.138	150	3.872	70.047	
36	Xã Tuy Phước Tây	164.349	24.999	3.399	21.600	97.657	62.435	150	2.503	39.190	
37	Xã Tuy Phước Bắc	239.911	37.724	4.074	33.650	137.122	92.430	150	3.568	61.497	
38	Xã Tây Sơn	257.527	35.559	3.859	31.700	156.822	113.728	150	3.926	61.220	
39	Xã Bình Khê	160.534	30.885	3.235	27.650	83.919	54.673	150	2.343	43.387	
40	Xã Bình Phú	157.753	21.006	4.156	16.850	97.275	66.293	150	2.414	37.058	
41	Xã Bình Hiệp	140.851	16.999	3.399	13.600	85.542	56.186	150	2.093	36.217	
42	Xã Bình An	185.169	21.738	3.688	18.050	104.786	69.262	150	2.582	56.063	
43	Xã Hoài Ân	194.740	13.244	3.844	9.400	125.945	84.785	150	2.841	52.710	
44	Xã Ân Tường	124.378	6.275	3.725	2.550	80.076	53.349	150	1.762	36.265	
45	Xã Kim Sơn	90.608	5.132	4.282	850	63.511	38.818	150	1.401	20.564	
46	Xã Vạn Đức	124.083	12.274	4.074	8.200	76.812	45.407	150	1.818	33.179	
47	Xã Ân Hảo	109.657	4.263	3.413	850	66.334	37.541	150	1.441	37.619	
48	Xã Văn Canh	148.782	9.296	5.721	3.575	107.569	68.459	150	2.385	29.532	
49	Xã Canh Vinh	117.650	7.927	4.527	3.400	85.043	53.809	150	1.897	22.783	
50	Xã Canh Liên	45.131	4.541	4.541	-	32.857	15.479	150	763	6.970	
51	Xã Vĩnh Thạnh	104.494	8.731	3.881	4.850	75.428	47.965	150	1.718	18.617	
52	Xã Vĩnh Thịnh	102.382	5.885	4.185	1.700	73.182	48.804	150	1.614	21.701	
53	Xã Vĩnh Quang	93.651	5.473	4.623	850	69.408	42.431	150	1.528	17.242	
54	Xã Vĩnh Sơn	90.757	5.016	5.016	-	61.852	35.545	150	1.365	22.524	
55	Xã An Hòa	129.628	6.011	4.111	1.900	86.733	59.487	150	1.893	34.991	
56	Xã An Lão	138.186	9.570	4.445	5.125	97.997	61.081	150	2.195	28.424	
57	Xã An Vinh	90.461	6.193	5.343	850	63.559	34.063	150	1.424	19.285	
58	Xã An Toàn	43.355	4.860	4.860	-	32.104	13.223	150	754	5.637	
59	Phường Pleiku	402.353	44.710	3.260	41.450	266.854	206.866	150	6.358	84.431	
60	Phường Hội Phú	223.813	34.657	2.907	31.750	136.461	99.572	150	3.492	49.203	

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Bao gồm							Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên					
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
61	Phường Thống Nhất	232.633	18.292	2.642	15.650	138.752	102.000	150	3.205	72.384	
62	Phường Diên Hồng	243.934	15.403	2.653	12.750	161.203	116.876	150	3.604	63.724	
63	Phường An Phú	185.759	23.015	3.465	19.550	121.333	85.466	150	2.946	38.465	
64	Xã Biển Hồ	203.864	14.947	4.747	10.200	147.802	105.176	150	3.321	37.794	
65	Xã Gào	91.379	6.153	3.603	2.550	68.403	42.566	150	1.522	15.301	
66	Xã Đak Đoa	193.447	22.563	3.863	18.700	133.017	90.292	150	3.175	34.692	
67	Xã Kon Gang	110.103	6.137	3.587	2.550	82.447	49.418	150	1.808	19.711	
68	Xã Ia Băng	146.895	7.899	4.924	2.975	125.455	85.610	150	2.722	10.819	
69	Xã KĐang	122.827	4.890	4.040	850	89.578	56.352	150	1.928	26.431	
70	Xã Đak Somei	100.978	4.280	4.110	170	76.632	43.994	150	1.651	18.415	
71	Xã Mang Yang	189.214	15.725	3.575	12.150	137.061	96.390	150	3.118	33.310	
72	Xã Lơ Pang	142.993	15.074	4.874	10.200	86.075	53.840	150	2.064	39.780	
73	Xã Kon Chiêng	92.309	4.647	4.222	425	60.328	34.296	150	1.326	26.008	
74	Xã Hra	90.452	4.166	3.741	425	68.272	44.622	150	1.478	16.536	
75	Xã Ayun	84.823	3.908	3.653	255	65.459	37.724	150	1.416	14.040	
76	Phường An Khê	246.814	20.714	2.514	18.200	163.929	105.550	150	3.768	58.403	
77	Phường An Bình	154.305	9.148	2.398	6.750	106.855	64.855	150	2.367	35.935	
78	Xã Cửu An	118.686	5.656	3.106	2.550	90.261	55.257	150	1.957	20.812	
79	Xã Kbang	201.566	8.516	4.266	4.250	150.550	107.048	150	3.246	39.254	
80	Xã Kông Bơ La	115.231	3.966	3.371	595	88.944	57.101	150	1.896	20.425	
81	Xã Tơ Tung	97.799	3.947	3.692	255	71.752	45.485	150	1.545	20.555	
82	Xã Krong	61.650	3.813	3.813	-	44.537	26.781	150	987	12.313	
83	Xã Sơn Lang	70.323	4.354	3.504	850	48.642	26.299	150	1.082	16.245	
84	Xã Đak Rong	68.951	4.057	3.802	255	45.540	22.139	150	1.012	18.342	
85	Xã Kông Chro	169.234	7.048	4.073	2.975	106.897	73.162	150	2.325	52.964	
86	Xã Ya Ma	89.354	4.314	3.719	595	64.578	40.089	150	1.406	19.056	
87	Xã Chư Krey	86.335	4.580	3.730	850	58.134	35.466	150	1.280	22.341	
88	Xã SRó	85.167	4.108	4.023	85	58.310	33.352	150	1.274	21.475	
89	Xã Đăk Song	50.003	3.887	3.802	85	36.347	16.623	150	821	8.948	
90	Xã Chơ Long	80.092	3.958	3.703	255	57.248	33.829	150	1.249	17.637	
91	Xã Chư Sê	326.812	13.374	4.874	8.500	250.167	174.753	150	5.378	57.893	
92	Xã Bờ Ngoong	150.373	8.298	4.648	3.650	109.842	70.327	150	2.411	29.822	
93	Xã Ia Ko	130.573	4.714	4.034	680	91.044	57.919	150	1.954	32.861	
94	Xã Al Bá	117.730	4.890	4.040	850	86.104	50.652	150	1.857	24.879	
95	Xã Chư Prông	216.369	13.249	3.874*	9.375	154.586	109.872	150	3.425	45.109	
96	Xã Bàu Cạn	115.887	3.558	3.388	170	93.066	60.753	150	1.972	17.291	
97	Xã Ia Boong	122.913	4.143	3.973	170	87.538	55.873	150	1.871	29.361	
98	Xã Ia Lâu	113.234	5.066	4.896	170	89.796	59.852	150	1.936	16.436	
99	Xã Ia Pía	129.937	4.425	4.255	170	95.256	61.243	150	2.034	28.222	
100	Xã Ia Tờr	118.912	3.751	3.581	170	90.228	60.707	150	1.918	23.015	
101	Xã Ia Púch	54.532	3.149	2.979	170	44.123	22.568	150	965	6.295	
102	Xã Ia Mơ	41.660	3.670	3.415	255	31.928	12.100	150	726	5.336	
103	Phường Ayun Pa	183.284	8.969	2.719	6.250	118.974	77.247	150	2.611	52.730	
104	Xã Ia Rbol	69.854	4.028	3.178	850	54.376	28.845	150	1.192	10.258	
105	Xã Ia Sao	57.344	3.818	2.968	850	47.044	22.243	150	1.038	5.444	
106	Xã Phú Túc	234.719	15.190	4.990	10.200	165.157	118.233	150	3.681	50.691	
107	Xã Ia Dreh	132.193	5.978	4.703	1.275	96.689	63.625	150	2.095	27.431	
108	Xã Ia Rsaí	161.863	7.463	4.913	2.550	117.821	78.662	150	2.557	34.022	
109	Xã Uar	158.759	6.100	4.570	1.530	111.567	74.333	150	2.401	38.691	
110	Xã Đức Cơ	184.140	31.106	3.056	28.050	123.154	88.410	150	3.148	26.732	
111	Xã Ia Dok	118.786	4.144	3.719	425	89.263	58.693	150	1.906	23.473	
112	Xã Ia Krêl	146.935	5.811	4.111	1.700	103.073	70.439	150	2.222	35.829	
113	Xã Ia Pnôn	77.766	3.305	3.050	255	48.385	23.502	150	1.055	25.021	
114	Xã Ia Dom	72.117	4.888	2.763	2.125	59.350	33.505	150	1.311	6.568	
115	Xã Ia Nan	79.820	3.668	2.818	850	59.109	34.450	150	1.281	15.762	
116	Xã Ia Grai	161.329	9.859	3.609	6.250	121.145	78.303	150	2.674	27.651	
117	Xã Ia Krái	155.453	6.281	4.581	1.700	117.470	77.821	150	2.526	29.176	
118	Xã Ia Hrug	221.653	21.603	4.603	17.000	157.294	112.413	150	3.651	39.105	
119	Xã Ia Chia	66.014	3.235	3.150	85	54.491	30.145	150	1.178	7.110	
120	Xã Ia O	80.856	3.394	3.139	255	64.083	38.289	150	1.377	12.002	
121	Xã Ia Ly	96.105	4.132	3.537	595	70.068	42.297	150	1.514	20.391	
122	Xã Chư Păh	128.191	8.957	2.907	6.050	94.030	58.206	150	2.102	23.102	
123	Xã Ia Khưol	123.152	6.513	4.813	1.700	93.050	57.905	150	2.032	21.557	
124	Xã Ia Phí	140.985	5.801	4.526	1.275	99.957	64.763	150	2.158	33.069	
125	Xã Pờ Tó	123.557	4.635	3.785	850	94.520	65.099	150	2.024	22.378	
126	Xã Ia Pa	176.943	6.651	4.951	1.700	128.074	85.389	150	2.749	39.469	

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Bao gồm							
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
127	Xã Ia Tul	137.697	6.669	5.394	1.275	99.786	63.880	150	2.173	29.069
128	Xã Đak Pơ	145.550	6.734	4.134	2.600	109.315	69.168	150	2.368	27.133
129	Xã Ya Hội	77.187	5.054	2.929	2.125	52.064	24.461	150	1.166	18.903
130	Xã Phú Thiện	262.648	11.889	6.339	5.550	192.300	135.020	150	4.167	54.292
131	Xã Chư A Thai	149.772	5.999	4.299	1.700	110.819	69.341	150	2.384	30.570
132	Xã Ia Hiao	118.569	5.276	4.001	1.275	91.307	56.448	150	1.971	20.015
133	Xã Chư Puh	193.244	8.745	4.670	4.075	142.433	95.853	150	3.085	38.981
134	Xã Ia Le	111.901	4.635	3.785	850	86.294	54.094	150	1.856	19.116
135	Xã Ia Hrú	189.005	6.651	4.951	1.700	151.304	106.018	150	3.224	27.826

Phụ lục 9

CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường	Thu NSNN xã, phường được hưởng theo phân cấp	Tổng chi ngân sách xã, phường	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường		
					Tổng số	Trong đó:	
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
Tổng số		6.309.336	3.623.825	21.383.289	17.759.464	12.352.911	5.406.553
1	Phường Quy Nhơn	519.177	285.812	560.365	274.553	80.751	193.802
2	Phường Quy Nhơn Đông	277.487	127.174	222.851	95.677	37.569	58.108
3	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	60.057	130.887	70.830	37.374	33.456
4	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	184.034	321.009	136.975	11.079	125.896
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	109.377	211.878	102.501	49.667	52.834
6	Xã Nhơn Châu	217	162	28.593	28.431	24.056	4.375
7	Phường Bình Định	140.520	94.599	251.397	156.798	71.750	85.048
8	Phường An Nhơn	181.176	95.421	277.275	181.854	100.863	80.991
9	Phường An Nhơn Đông	169.003	86.686	187.721	101.035	58.642	42.393
10	Xã An Nhơn Tây	53.143	35.517	117.468	81.951	49.228	32.723
11	Phường An Nhơn Nam	85.444	50.577	157.673	107.096	54.616	52.480
12	Phường An Nhơn Bắc	54.544	36.586	196.571	159.985	91.040	68.945
13	Phường Bồng Sơn	100.747	50.988	227.972	176.984	102.081	74.903
14	Phường Hoài Nhơn	76.072	52.692	298.434	245.742	117.616	128.126
15	Phường Tam Quan	101.443	60.303	227.973	167.670	71.894	95.776
16	Phường Hoài Nhơn Đông	46.182	34.812	269.997	235.185	122.345	112.840
17	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	23.156	176.722	153.566	66.779	86.787
18	Phường Hoài Nhơn Nam	45.521	34.096	167.572	133.476	74.191	59.285
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	64.923	312.644	247.721	106.610	141.111
20	Xã Phù Cát	84.997	46.783	247.917	201.134	133.270	67.864
21	Xã Xuân An	21.399	15.848	144.826	128.978	85.294	43.684
22	Xã Ngô Mỹ	25.602	13.682	139.646	125.964	80.782	45.182
23	Xã Cát tiến	127.246	76.656	225.132	148.476	107.416	41.060
24	Xã Đê Gi	147.220	90.150	292.704	202.554	135.016	67.538
25	Xã Hòa Hội	29.195	20.780	149.791	129.011	72.888	56.123
26	Xã Hội Sơn	9.617	7.007	89.674	82.667	58.888	23.779
27	Xã Phù Mỹ	143.537	77.620	213.063	135.443	83.376	52.067
28	Xã An Lương	32.403	25.013	205.125	180.112	117.308	62.804
29	Xã Bình Dương	46.730	34.780	179.731	144.951	92.115	52.836
30	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	30.098	238.412	208.314	134.199	74.115
31	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	16.282	110.673	94.391	60.397	33.994
32	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	36.529	187.543	151.014	72.124	78.890
33	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	12.386	196.575	184.189	107.053	77.136
34	Xã Tuy Phước	243.022	132.963	370.191	237.228	146.184	91.044
35	Xã Tuy Phước Đông	102.581	63.311	263.638	200.327	130.280	70.047
36	Xã Tuy Phước Tây	72.521	44.812	164.349	119.537	80.347	39.190
37	Xã Tuy Phước Bắc	75.929	51.209	239.911	188.702	127.205	61.497
38	Xã Tây Sơn	105.447	66.007	257.527	191.520	130.300	61.220
39	Xã Bình Khê	59.878	34.660	160.534	125.874	82.487	43.387
40	Xã Bình Phú	28.492	21.372	157.753	136.381	99.323	37.058
41	Xã Bình Hiệp	26.283	20.443	140.851	120.408	84.191	36.217
42	Xã Bình An	46.389	26.909	185.169	158.260	102.197	56.063
43	Xã Hoài Ân	43.825	21.824	194.740	172.916	120.206	52.710
44	Xã Ân Tường	10.402	7.117	124.378	117.261	80.996	36.265
45	Xã Kim Sơn	4.089	2.486	90.608	88.122	67.558	20.564
46	Xã Vạn Đức	27.738	11.617	124.083	112.466	79.287	33.179

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường	Thu NSNN xã, phường được hưởng theo phân cấp	Tổng chi ngân sách xã, phường	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường		
					Tổng số	Trong đó:	
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
47	Xã Ân Hào	5.482	3.402	109.657	106.255	68.636	37.619
48	Xã Vân Canh	18.040	8.542	148.782	140.240	110.708	29.532
49	Xã Canh Vinh	17.949	10.709	117.650	106.941	84.158	22.783
50	Xã Canh Liên	245	153	45.131	44.978	38.008	6.970
51	Xã Vĩnh Thạnh	22.355	11.865	104.494	92.629	74.012	18.617
52	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	3.186	102.382	99.196	77.495	21.701
53	Xã Vĩnh Quang	3.169	2.114	93.651	91.537	74.295	17.242
54	Xã Vĩnh Sơn	15.363	10.596	90.757	80.161	57.637	22.524
55	Xã An Hòa	16.352	9.636	129.628	119.992	85.001	34.991
56	Xã An Lão	21.060	10.176	138.186	128.010	99.586	28.424
57	Xã An Vinh	1.105	955	90.461	89.506	70.221	19.285
58	Xã An Toàn	-	-	43.355	43.355	37.718	5.637
59	Phường Pleiku	299.089	164.502	402.353	237.851	153.420	84.431
60	Phường Hội Phú	183.297	86.302	223.813	137.511	88.308	49.203
61	Phường Thống Nhất	116.053	57.648	232.633	174.985	102.601	72.384
62	Phường Diên Hồng	165.261	101.035	243.934	142.899	79.175	63.724
63	Phường An Phú	83.860	52.735	185.759	133.024	94.559	38.465
64	Xã Biển Hồ	44.910	19.772	203.864	184.092	146.298	37.794
65	Xã Gào	14.021	6.023	91.379	85.356	70.055	15.301
66	Xã Đak Đoa	55.082	35.075	193.447	158.372	123.680	34.692
67	Xã Kon Gang	11.805	6.556	110.103	103.547	83.836	19.711
68	Xã Ia Băng	15.616	8.945	146.895	137.950	127.131	10.819
69	Xã KĐang	8.647	3.594	122.827	119.233	92.802	26.431
70	Xã Đak Somei	2.557	1.011	100.978	99.967	81.552	18.415
71	Xã Mang Yang	49.329	21.858	189.214	167.356	134.046	33.310
72	Xã Lơ Pang	14.037	11.220	142.993	131.773	91.993	39.780
73	Xã Kon Chiêng	1.350	749	92.309	91.560	65.552	26.008
74	Xã Hra	3.396	1.712	90.452	88.740	72.204	16.536
75	Xã Ayun	1.445	894	84.823	83.929	69.889	14.040
76	Phường An Khê	82.182	42.620	246.814	204.194	145.791	58.403
77	Phường An Bình	34.761	18.278	154.305	136.027	100.092	35.935
78	Xã Cửu An	11.322	7.789	118.686	110.897	90.085	20.812
79	Xã Kbang	25.644	16.917	201.566	184.649	145.395	39.254
80	Xã Kông Bơ La	3.318	2.092	115.231	113.139	92.714	20.425
81	Xã Tơ Tung	1.426	795	97.799	97.004	76.449	20.555
82	Xã Krong	195	117	61.650	61.533	49.220	12.313
83	Xã Sơn Lang	4.221	2.047	70.323	68.276	52.031	16.245
84	Xã Đak Rong	8.882	6.221	68.951	62.730	44.388	18.342
85	Xã Kông Chro	15.041	9.475	169.234	159.759	106.795	52.964
86	Xã Ya Ma	3.378	2.489	89.354	86.865	67.809	19.056
87	Xã Chư Krey	2.323	1.343	86.335	84.992	62.651	22.341
88	Xã SRó	784	565	85.167	84.602	63.127	21.475
89	Xã Đăk Song	634	478	50.003	49.525	40.577	8.948
90	Xã Chơ Long	1.375	805	80.092	79.287	61.650	17.637
91	Xã Chư Sê	69.532	42.822	326.812	283.990	226.097	57.893
92	Xã Bờ Ngoong	14.654	5.734	150.373	144.639	114.817	29.822
93	Xã Ia Ko	6.365	3.133	130.573	127.440	94.579	32.861
94	Xã Al Bá	2.744	1.644	117.730	116.086	91.207	24.879
95	Xã Chư Prông	38.043	19.647	216.369	196.722	151.613	45.109
96	Xã Bàu Cạn	11.208	5.378	115.887	110.509	93.218	17.291
97	Xã Ia Bông	6.103	3.084	122.913	119.829	90.468	29.361

Số thứ tự	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường	Thu NSNN xã, phường được hưởng theo phân cấp	Tổng chi ngân sách xã, phường	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường		
					Tổng số	Trong đó:	
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
98	Xã Ia Lâu	2.515	1.532	113.234	111.702	95.266	16.436
99	Xã Ia Pía	3.356	1.327	129.937	128.610	100.388	28.222
100	Xã Ia Tôr	10.926	6.486	118.912	112.426	89.411	23.015
101	Xã Ia Púch	3.943	2.687	54.532	51.845	45.550	6.295
102	Xã Ia Mơ	1.009	602	41.660	41.058	35.722	5.336
103	Phường Ayun Pa	32.828	16.355	183.284	166.929	114.199	52.730
104	Xã Ia Rbol	2.290	1.548	69.854	68.306	58.048	10.258
105	Xã Ia Sao	2.503	1.805	57.344	55.539	50.095	5.444
106	Xã Phú Túc	31.942	21.973	234.719	212.746	162.055	50.691
107	Xã Ia Dreh	2.796	1.862	132.193	130.331	102.900	27.431
108	Xã Ia Rsai	7.436	4.836	161.863	157.027	123.005	34.022
109	Xã Uar	6.076	3.645	158.759	155.114	116.423	38.691
110	Xã Đức Cơ	59.605	43.402	184.140	140.738	114.006	26.732
111	Xã Ia Dok	3.114	1.581	118.786	117.205	93.732	23.473
112	Xã Ia Krêl	9.099	4.669	146.935	142.266	106.437	35.829
113	Xã Ia Pnôn	1.021	507	77.766	77.259	52.238	25.021
114	Xã Ia Dom	8.372	5.287	72.117	66.830	60.262	6.568
115	Xã Ia Nan	5.787	3.527	79.820	76.293	60.531	15.762
116	Xã Ia Grai	25.234	12.183	161.329	149.146	121.495	27.651
117	Xã Ia Krái	10.304	6.198	155.453	149.255	120.079	29.176
118	Xã Ia Hrug	69.496	47.488	221.653	174.165	135.060	39.105
119	Xã Ia Chia	1.522	633	66.014	65.381	58.271	7.110
120	Xã Ia O	2.006	997	80.856	79.859	67.857	12.002
121	Xã Ia Ly	5.029	2.116	96.105	93.989	73.598	20.391
122	Xã Chư Păh	29.095	12.611	128.191	115.580	92.478	23.102
123	Xã Ia Khưol	9.278	4.619	123.152	118.533	96.976	21.557
124	Xã Ia Phí	6.212	3.117	140.985	137.868	104.799	33.069
125	Xã Pờ Tó	4.092	2.605	123.557	120.952	98.574	22.378
126	Xã Ia Pa	10.930	6.857	176.943	170.086	130.617	39.469
127	Xã Ia Tul	3.297	2.216	137.697	135.481	106.412	29.069
128	Xã Đak Pơ	14.051	7.206	145.550	138.344	111.211	27.133
129	Xã Ya Hội	19.224	13.551	77.187	63.636	44.733	18.903
130	Xã Phú Thiện	27.479	12.474	262.648	250.174	195.882	54.292
131	Xã Chư A Thai	5.875	3.706	149.772	146.066	115.496	30.570
132	Xã Ia Hiao	4.479	2.746	118.569	115.823	95.808	20.015
133	Xã Chư Puh	18.819	9.135	193.244	184.109	145.128	38.981
134	Xã Ia Le	6.083	3.562	111.901	108.339	89.223	19.116
135	Xã Ia Hnú	10.937	6.420	189.005	182.585	154.759	27.826

BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Xã, phường	Tổng số	Trong đó, nội dung bổ sung mục tiêu:											
			Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo (*)	Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội (**)	Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế (***)	Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu)	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	Kinh phí phục vụ công tác đầu tư các lô đất, khu đất phân cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+...+10	2	2a	3	3a	4	4a	5	6	7	8	9	10
Tổng cộng		5.406.553	1.241.817	447.652	2.239.243	1.099.677	166.243	50.027	1.441.923	160.200	135.700	16.452	2.222	2.753
1	Phường Quy Nhơn	193.802	70.552	67.312	46.328	46.289	-	-	72.482	4.200	-	-	-	240
2	Phường Quy Nhơn Đông	58.108	16.610	16.610	28.306	28.287	327	327	10.960	1.600	-	95	-	210
3	Phường Quy Nhơn Tây	33.456	12.858	12.408	15.990	15.923	1.055	335	2.338	900	-	225	-	90
4	Phường Quy Nhơn Nam	125.896	43.786	43.524	22.121	22.108	3	3	57.406	2.400	-	18	147	15
5	Phường Quy Nhơn Bắc	52.834	18.698	18.181	26.013	25.996	345	345	6.238	1.300	-	45	-	195
6	Xã Nhơn Châu	4.375	115	115	1.789	1.781	-	-	208	100	1.875	288	-	-
7	Phường Bình Định	85.048	20.701	20.701	42.353	42.070	2.359	1.009	14.610	1.700	3.292	18	-	15
8	Phường An Nhơn	80.991	18.530	18.530	39.919	39.729	3.139	1.267	14.651	1.800	2.802	-	-	150
9	Phường An Nhơn Đông	42.393	8.035	8.035	21.552	21.412	1.212	911	8.585	900	1.950	9	-	150
10	Xã An Nhơn Tây	32.723	3.007	2.807	21.389	21.303	1.191	1.176	4.707	900	1.457	60	-	12
11	Phường An Nhơn Nam	52.480	10.633	10.633	33.685	33.482	1.480	1.276	2.969	1.200	2.437	38	-	38
12	Phường An Nhơn Bắc	68.945	14.581	14.581	36.521	36.202	3.133	1.783	10.850	1.500	2.298	45	-	17
13	Phường Bồng Sơn	74.903	19.545	19.545	27.779	27.478	2.257	951	20.334	1.500	3.360	53	-	75
14	Phường Hoài Nhơn	128.126	19.245	19.245	32.856	32.405	1.509	626	72.234	1.700	565	-	-	17
15	Phường Tam Quan	95.776	10.072	10.072	29.267	29.002	939	587	53.321	1.100	762	48	207	60
16	Phường Hoài Nhơn Đông	112.840	20.233	20.233	38.453	38.008	2.780	890	48.144	1.700	1.440	90	-	-
17	Phường Hoài Nhơn Tây	86.787	10.550	10.550	24.249	24.007	1.970	922	47.894	1.000	1.080	18	-	26
18	Phường Hoài Nhơn Nam	59.285	10.626	10.626	28.413	28.095	979	764	17.159	1.000	1.084	24	-	-
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	141.111	19.159	19.159	39.190	38.821	2.088	1.086	77.698	1.800	1.128	18	-	30
20	Xã Phù Cát	67.864	7.372	7.344	31.762	31.462	1.908	1.314	20.767	2.200	3.600	-	210	45
21	Xã Xuân An	43.684	3.605	3.596	30.373	29.966	2.354	1.400	5.214	1.100	1.008	30	-	-
22	Xã Ngõ Mây	45.182	3.044	2.982	32.467	31.858	1.905	1.481	5.751	1.100	840	60	-	15
23	Xã Cát tiên	41.060	4.538	4.484	23.530	22.979	1.996	1.072	8.297	1.500	1.008	116	-	75
24	Xã Đê Gi	67.538	5.818	5.818	40.707	40.303	3.154	1.663	14.010	1.900	1.760	99	-	90
25	Xã Hòa Hội	56.123	3.200	3.158	25.538	25.270	2.022	1.347	23.558	1.000	776	29	-	-
26	Xã Hội Sơn	23.779	2.617	2.316	11.434	11.147	1.613	720	6.927	700	440	48	-	-
27	Xã Phù Mỹ	52.067	4.347	4.347	24.085	23.778	2.072	879	15.414	1.200	4.844	-	-	105

Stt	Xã, phường	Tổng số	Trong đó, nội dung bổ sung mục tiêu:											
			Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo (*)	Trong đó	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội (**)	Trong đó	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế (***)	Trong đó	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu)	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	Kinh phí phục vụ công tác đầu giá các lô đất, khu đất phân cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện
				Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu		Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu		Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu						
28	Xã An Lương	62.804	7.608	7.591	33.770	33.346	3.272	828	15.730	1.600	754	70	-	-
29	Xã Bình Dương	52.836	3.946	3.946	22.836	22.536	2.880	1.108	21.068	1.200	849	57	-	-
30	Xã Phú Mỹ Đông	74.115	7.358	7.358	21.414	21.045	1.423	1.108	41.652	1.700	374	194	-	-
31	Xã Phú Mỹ Tây	33.994	1.940	1.940	21.591	21.446	2.956	1.462	6.417	600	440	24	-	26
32	Xã Phú Mỹ Nam	78.890	3.144	3.144	32.700	32.309	3.151	1.868	38.363	900	608	24	-	-
33	Xã Phú Mỹ Bắc	77.136	3.705	3.705	32.583	32.205	3.325	1.367	35.434	1.200	800	86	-	3
34	Xã Tuy Phước	91.044	9.379	9.379	57.634	57.079	2.757	1.947	12.935	3.100	4.923	18	148	150
35	Xã Tuy Phước Đông	70.047	6.921	6.921	38.331	37.905	2.771	2.771	18.273	2.200	1.453	53	-	45
36	Xã Tuy Phước Tây	39.190	4.198	4.198	25.260	25.105	2.900	1.121	4.393	4.300	1.028	84	-	27
37	Xã Tuy Phước Bắc	61.497	6.230	6.230	38.215	37.777	2.735	2.168	9.562	1.800	2.880	51	-	24
38	Xã Tây Sơn	61.220	6.824	6.731	30.505	9.763	2.325	1.294	13.423	2.100	5.760	24	221	38
39	Xã Bình Khê	43.387	2.901	2.853	23.028	-	3.265	565	10.571	1.000	2.400	180	-	42
40	Xã Bình Phú	37.058	4.764	3.476	19.268	-	3.022	952	8.015	1.100	880	6	-	3
41	Xã Bình Hiệp	36.217	2.977	2.758	20.558	-	2.023	1.289	6.695	1.100	2.750	114	-	-
42	Xã Bình An	56.063	4.260	510	32.021	-	2.516	1.663	13.780	1.500	1.920	36	-	30
43	Xã Hoài Ân	52.710	5.811	-	22.756	-	3.555	1.392	17.903	1.600	1.040	12	-	33
44	Xã Ân Tường	36.265	7.673	-	15.873	-	2.815	788	7.878	1.000	936	90	-	-
45	Xã Kim Sơn	20.564	1.942	-	10.898	-	1.110	392	4.818	700	960	136	-	-
46	Xã Vạn Đức	33.179	1.635	-	16.835	-	928	928	12.189	800	760	-	-	32
47	Xã Ân Hào	37.619	2.641	-	17.509	-	711	711	14.969	900	760	129	-	-
48	Xã Vân Canh	29.532	16.285	-	7.245	-	101	101	3.921	1.000	960	6	-	14
49	Xã Canh Vinh	22.783	2.152	-	14.374	-	842	70	1.886	900	2.400	229	-	-
50	Xã Canh Liên	6.970	3.240	-	1.189	-	118	-	1.088	300	830	205	-	-
51	Xã Vĩnh Thạnh	18.617	3.849	-	3.810	-	1.614	-	7.030	800	1.440	60	-	14
52	Xã Vĩnh Thịnh	21.701	3.028	-	8.050	-	783	-	7.940	700	1.200	-	-	-
53	Xã Vĩnh Quang	17.242	3.367	-	6.090	-	458	-	6.079	600	600	48	-	-
54	Xã Vĩnh Sơn	22.524	9.887	-	3.698	-	581	-	6.044	600	1.200	514	-	-
55	Xã An Hòa	34.991	5.590	-	14.916	-	925	-	11.043	900	1.600	12	-	5
56	Xã An Lão	28.424	9.580	-	8.045	-	971	-	8.511	900	400	-	-	17
57	Xã An Vinh	19.285	5.347	-	2.945	-	683	-	9.194	500	488	128	-	-
58	Xã An Toàn	5.637	2.109	-	1.576	-	331	-	576	200	470	375	-	-
59	Phường Pleiku	84.431	34.751	-	25.241	-	313	-	21.457	2.500	-	46	-	123

Stt	Xã, phường	Tổng số	Trong đó, nội dung bổ sung mục tiêu:											
			Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo (*)	Trong đó Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội (**)	Trong đó Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế (***)	Trong đó Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu)	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	Kinh phí phục vụ công tác đấu giá các lô đất, khu đất phân cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện
60	Phường Hội Phú	49.203	28.757	-	11.384	-	286	-	6.542	1.900	-	-	212	122
61	Phường Thống Nhất	72.384	28.578	-	17.677	-	179	-	24.097	1.800	-	-	-	53
62	Phường Diên Hồng	63.724	24.752	-	23.627	-	50	-	13.269	2.000	-	-	-	26
63	Phường An Phú	38.465	11.442	-	17.407	-	702	-	7.308	1.600	-	6	-	-
64	Xã Biển Hồ	37.794	4.295	-	23.859	-	1.413	-	6.326	1.700	-	175	-	26
65	Xã Gào	15.301	1.751	-	5.019	-	685	-	6.714	800	-	332	-	-
66	Xã Đak Đoa	34.692	10.551	-	14.097	-	1.005	-	5.226	1.700	2.080	33	-	-
67	Xã Kon Gang	19.711	4.363	-	9.496	-	592	-	4.044	900	216	100	-	-
68	Xã Ia Băng	10.819	6.379	-	-	-	1.993	-	717	1.500	120	110	-	-
69	Xã KĐang	26.431	5.775	-	12.600	-	790	-	5.853	1.100	200	113	-	-
70	Xã Đak Somei	18.415	12.713	-	1.903	-	334	-	2.163	900	48	354	-	-
71	Xã Mang Yang	33.310	13.135	-	10.243	-	727	-	6.273	1.700	1.100	94	-	38
72	Xã Lơ Pang	39.780	14.949	-	11.259	-	1.166	-	10.880	1.100	70	356	-	-
73	Xã Kon Chiêng	26.008	9.709	-	6.937	-	1.565	-	6.603	700	36	458	-	-
74	Xã Hra	16.536	5.797	-	7.309	-	757	-	1.620	800	200	53	-	-
75	Xã Ayun	14.040	4.607	-	6.016	-	1.087	-	1.298	700	98	234	-	-
76	Phường An Khê	58.403	20.533	-	23.483	-	289	-	6.759	1.900	5.180	-	206	53
77	Phường An Bình	35.935	12.085	-	16.253	-	574	-	4.425	1.100	1.480	-	-	18
78	Xã Cửu An	20.812	1.762	-	14.670	-	775	-	2.260	1.000	240	105	-	-
79	Xã Kbang	39.254	20.751	-	8.340	-	176	-	7.025	1.600	1.274	88	-	-
80	Xã Kông Bơ La	20.425	2.357	-	8.077	-	462	-	8.358	900	224	47	-	-
81	Xã Tơ Tung	20.555	3.842	-	10.141	-	666	-	4.788	700	208	210	-	-
82	Xã Krong	12.313	2.413	-	7.719	-	233	-	1.148	500	120	180	-	-
83	Xã Sơn Lang	16.245	2.749	-	6.264	-	903	-	5.211	600	128	390	-	-
84	Xã Đak Rong	18.342	10.234	-	1.798	-	1.100	-	4.314	400	120	376	-	-
85	Xã Kông Chro	52.964	27.185	-	17.037	-	242	-	6.297	1.300	800	103	-	-
86	Xã Ya Ma	19.056	5.985	-	9.086	-	94	-	3.052	600	150	89	-	-
87	Xã Chư Krey	22.341	7.286	-	11.541	-	208	-	2.424	600	200	82	-	-
88	Xã SRó	21.475	9.516	-	8.418	-	81	-	2.447	600	80	333	-	-
89	Xã Đăk Song	8.948	3.178	-	3.929	-	88	-	1.101	300	80	272	-	-
90	Xã Chơ Long	17.637	7.420	-	6.955	-	126	-	2.245	500	80	311	-	-
91	Xã Chư Sê	57.893	5.550	-	20.887	-	1.275	-	20.802	2.900	6.307	24	148	-

Stt	Xã, phường	Tổng số	Trong đó, nội dung bổ sung mục tiêu:											
			Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo (*)	Trong đó	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội (**)	Trong đó	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế (***)	Trong đó	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu)	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	Kinh phí phục vụ công tác đầu giá các lô đất, khu đất phân cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện
				Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu		Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu		Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu						
92	Xã Bờ Ngoong	29.822	2.444	-	19.850	-	1.348	-	3.888	1.400	480	400	-	12
93	Xã Ia Ko	32.861	5.606	-	15.231	-	614	-	9.599	1.200	320	291	-	-
94	Xã Al Bá	24.879	7.097	-	8.344	-	1.051	-	6.907	1.000	480	-	-	-
95	Xã Chư Prông	45.109	12.744	-	7.929	-	407	-	18.575	1.800	3.346	36	255	17
96	Xã Bàu Cạn	17.291	4.202	-	7.388	-	331	-	3.887	1.100	204	179	-	-
97	Xã Ia Boong	29.361	4.556	-	9.857	-	338	-	13.403	1.000	160	47	-	-
98	Xã Ia Lâu	16.436	5.195	-	6.348	-	1.969	-	1.660	1.000	200	64	-	-
99	Xã Ia Pia	28.222	7.600	-	10.831	-	635	-	7.762	1.000	160	234	-	-
100	Xã Ia Tôr	23.015	5.308	-	9.615	-	264	-	6.465	1.000	204	159	-	-
101	Xã Ia Pùch	6.295	1.216	-	1.547	-	52	-	2.795	300	160	225	-	-
102	Xã Ia Mơ	5.336	1.446	-	1.856	-	888	-	434	200	160	352	-	-
103	Phường Ayun Pa	52.730	29.891	-	12.560	-	721	-	4.921	1.400	3.069	-	148	20
104	Xã Ia Rbol	10.258	1.100	-	7.090	-	617	-	551	500	400	-	-	-
105	Xã Ia Sao	5.444	949	-	3.120	-	346	-	221	400	400	8	-	-
106	Xã Phú Túc	50.691	18.962	-	21.664	-	1.235	-	4.975	2.200	1.575	80	-	-
107	Xã Ia Dreh	27.431	9.905	-	12.353	-	1.303	-	2.589	1.000	200	81	-	-
108	Xã Ia Rsai	34.022	15.632	-	12.408	-	581	-	3.722	1.300	200	179	-	-
109	Xã Uar	38.691	16.754	-	16.928	-	668	-	2.594	1.300	240	207	-	-
110	Xã Đức Cơ	26.732	5.051	-	12.317	-	26	-	4.320	1.400	3.600	18	-	-
111	Xã Ia Dok	23.473	8.872	-	8.061	-	334	-	4.671	900	593	42	-	-
112	Xã Ia Krêl	35.829	10.397	-	13.936	-	272	-	9.426	1.200	448	150	-	-
113	Xã Ia Phôn	25.021	14.994	-	7.567	-	52	-	1.631	300	295	182	-	-
114	Xã Ia Dom	6.568	998	-	2.966	-	3	-	1.865	500	200	36	-	-
115	Xã Ia Nan	15.762	5.044	-	7.939	-	88	-	1.832	500	147	212	-	-
116	Xã Ia Grai	27.651	8.294	-	7.969	-	452	-	8.206	1.300	1.356	54	-	20
117	Xã Ia Krái	29.176	4.117	-	13.084	-	552	-	9.185	1.500	406	332	-	-
118	Xã Ia Hrug	39.105	4.655	-	19.189	-	1.175	-	11.161	1.900	680	345	-	-
119	Xã Ia Chia	7.110	2.862	-	1.437	-	74	-	1.746	500	251	240	-	-
120	Xã Ia O	12.002	1.852	-	4.592	-	99	-	4.396	600	160	303	-	-
121	Xã Ia Ly	20.391	4.067	-	5.827	-	495	-	8.521	700	560	221	-	-
122	Xã Chư Păh	23.102	5.661	-	10.881	-	361	-	2.453	1.000	2.666	65	-	15
123	Xã Ia Khrol	21.557	7.210	-	9.975	-	823	-	1.825	1.000	280	444	-	-

Stt	Xã, phường	Tổng số	Trong đó, nội dung bổ sung mục tiêu:											
			Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo (*)	Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội (**)	Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế (***)	Bổ trí từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu)	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	Kinh phí phục vụ công tác đầu tư các lô đất, khu đất phân cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện
124	Xã Ia Phì	33.069	5.595	-	10.639	-	1.308	-	13.486	1.200	640	201	-	-
125	Xã Pờ Tò	22.378	9.010	-	6.973	-	2.320	-	2.787	900	164	224	-	-
126	Xã Ia Pa	39.469	14.323	-	19.324	-	2.514	-	1.129	1.500	416	263	-	-
127	Xã Ia Tul	29.069	6.454	-	14.952	-	4.749	-	1.325	1.000	548	41	-	-
128	Xã Đak Pơ	27.133	9.767	-	10.154	-	316	-	5.335	1.100	384	69	-	8
129	Xã Ya Hội	18.903	2.815	-	11.725	-	656	-	2.580	500	360	84	183	-
130	Xã Phú Thiện	54.292	14.895	-	24.141	-	5.701	-	5.209	2.400	1.768	24	137	17
131	Xã Chư A Thái	30.570	7.349	-	15.509	-	1.989	-	4.101	1.000	605	17	-	-
132	Xã Ia Hiao	20.015	3.749	-	10.990	-	1.894	-	1.634	1.000	635	113	-	-
133	Xã Chư Pưh	38.981	13.138	-	19.929	-	1.149	-	1.547	1.700	1.368	138	-	12
134	Xã Ia Le	19.116	4.241	-	11.256	-	922	-	912	1.100	368	317	-	-
135	Xã Ia Hnú	27.826	8.282	-	12.728	-	1.978	-	2.540	1.700	336	262	-	-

Ghi chú:

(*): Bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mồ côi, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp theo nghị quyết HĐND tỉnh; (10) chính sách đối với học sinh đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo nghị quyết của HĐND tỉnh.

(**): Bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách: (1) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; (2) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; (3) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; (4) Chính sách trợ cấp hưu trí xã hội; (5) Hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

(***): Bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách: (1) Chi cấp bù thủy lợi phí; (2) Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.